



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng
Tel: 05113. 639 639 * Fax: 05113. 639 638
Email: atax@vnn.vn
Website: www.atax.vn

VPDD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM
Tel: 08.62556668 * Fax: 08.22200823
Email: atax_hcm@vnn.vn

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TAM HIỆP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B01-DN
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 6.254.348.866 | 6.471.239.431 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 1.270.366.466 | 1.382.353.732 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.270.366.466 | 1.382.353.732 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 3.584.000.000 | 3.500.000.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 3.584.000.000 | 3.500.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 260.023.025 | 445.877.941 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 57.454.973 | 57.454.973 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | - | 140.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 202.568.052 | 248.422.968 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.3 | 1.153.701 | 21.598.960 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.153.701 | 21.598.960 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.138.805.674 | 1.121.408.798 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 141.285.219 | 80.737.537 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.4 | 997.520.455 | 1.040.671.261 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 10.512.825.630 | 10.918.139.055 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.089.353.795 | 1.218.056.891 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.5 | 1.089.353.795 | 1.218.056.891 |
| - Nguyên giá | 222 | | 3.385.712.430 | 3.385.712.430 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2.296.358.635) | (2.167.655.539) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 9.423.471.835 | 9.700.082.164 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | V.6 | 7.395.396.131 | 6.538.323.538 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.7 | 2.028.075.704 | 3.161.758.626 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 16.767.174.496 | 17.389.378.486 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B01-DN
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.717.538.201 | 2.682.590.649 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 828.167.506 | 677.782.079 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 45.125.000 | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.4 | 165.083.528 | - |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 482.935.000 | 533.996.000 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 22.000.000 | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.8 | 18.000.000 | 18.086.165 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.9 | 75.000.000 | 150.000.000 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 20.023.978 | (24.300.086) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.889.370.695 | 2.004.808.570 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.8 | 1.810.327.125 | 1.961.880.000 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 79.043.570 | 42.928.570 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 14.049.636.295 | 14.706.787.837 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.10 | 12.210.541.825 | 9.026.829.438 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.772.477.825 | 1.772.477.825 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 9.220.976.870 | 6.169.203.538 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 280.825.471 | 274.219.112 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 901.839.549 | 776.506.853 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | 66.063.594 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 901.839.549 | 710.443.259 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | 34.422.110 | 34.422.110 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 1.839.094.470 | 5.679.958.399 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | V.11 | 1.213.253.371 | 5.007.520.818 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 625.841.099 | 672.437.581 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 16.767.374.496 | 17.389.378.486 |

lam

lam



lam

Lê Thị Thu Vân
 Người lập biểu

Đinh Thị Thu
 Kế toán trưởng

Vàng Huy Lượng
 Giám đốc
 Lâm Đồng, ngày 22/02/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2016

MẪU B02-DN
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|---------------|---------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 5.996.353.271 | 3.794.321.055 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 5.996.353.271 | 3.794.321.055 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 4.419.181.697 | 2.412.895.098 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 1.577.171.574 | 1.381.425.957 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 331.314.300 | 121.154.700 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 748.895.634 | 602.135.295 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)} | 30 | | 1.159.590.240 | 900.445.362 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 15.000 | 48.596.663 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.4 | 7.620.455 | 57.292.558 |
| 13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (7.605.455) | (8.695.895) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 1.151.984.785 | 891.749.467 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.5 | 231.921.048 | 181.306.208 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 920.063.737 | 710.443.259 |

(Handwritten signature)

Lê Thị Thu Vân
 Người lập biểu

(Handwritten signature)

Đinh Thị Thu
 Kế toán trưởng



Vàng Huy Lượng
 Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 22/02/2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2016

MẪU B03-DN
 Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|----------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 1.151.984.785 | 891.749.467 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 82.106.614 | 130.601.209 |
| - (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (331.314.300) | (98.526.667) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 902.777.099 | 923.824.009 |
| - (Tăng)/ giảm các khoản phải thu | 9 | | (598.011.137) | 350.907.027 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | (2.933.897.486) | (1.066.186.182) |
| - Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 1.884.376.359 | 1.064.332.413 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | 19.158.318 | (1.973.382) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (183.466.481) | (195.695.245) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 7.441.072.897 | 7.402.840.700 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (6.816.311.135) | (5.393.887.118) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (284.301.566) | 3.084.162.222 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | (2.453.431.386) |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (84.000.000) | (3.500.000.000) |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 331.314.300 | 121.154.700 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 247.314.300 | (5.832.276.686) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (75.000.000) | (75.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (75.000.000) | (75.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | (111.987.266) | (2.823.114.464) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 1.382.353.732 | 4.205.468.196 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | | 1.270.366.466 | 1.382.353.732 |

eam

uuu



Lê Thị Thu Vân
 Người lập biểu

Đinh Thị Thu
 Kế toán trưởng

Vàng Huy Lượng
 Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 22/02 /2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Tam Hiệp (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Tam Hiệp theo Quyết định số 2268/QĐ – UBND ngày 30/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800000382 ngày 24 tháng 12 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp, cấp thay đổi gần nhất là ngày 08/02/2012. Vốn điều lệ của Công ty là 6.000.000.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp gồm: Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng, hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Điều tra, tư vấn, thiết kế lâm nghiệp;
- Sản xuất, kinh doanh lâm, nông kết hợp; dịch vụ cung ứng tư vấn kỹ thuật, giống cây trồng, hàng nông, lâm sản;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản các loại;
- Khai thác tài nguyên khoáng sản: bentonit, đá, cát; sản xuất vật liệu xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trên 12 tháng do đặc thù của ngành lâm nghiệp nói chung và các loại cây lấy gỗ nói riêng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: là giá trị ròng được Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và lâm nghiệp thu quyết toán từng năm.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | Năm 2016 |
|------------------------|----------|
| | (Năm) |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 8 - 20 |
| Máy móc, thiết bị | 6 - 10 |

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các công trình lâm sinh đang thực hiện chưa được nghiệm thu quyết toán. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- **Vốn góp của chủ sở hữu** được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- **Vốn khác của chủ sở hữu** là giá trị rừng trồng được ghi nhận từng năm theo quyết định của UBND tỉnh về việc quyết toán công trình lâm sinh hoàn thành.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2016 là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 144.338.672 | 169.407.185 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.126.027.794 | 1.212.946.547 |
| Cộng | 1.270.366.466 | 1.382.353.732 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (*) | 3.584.000.000 | 3.500.000.000 |
| Cộng | 3.584.000.000 | 3.500.000.000 |

(*) Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – CN Di Linh và Quỹ tín dụng nhân dân.

3. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm (VND) | | Số đầu năm (VND) | |
|---------------------------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nhiên liệu | 1.153.701 | - | 16.366.960 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | - | 5.232.000 | - |
| Cộng | 1.153.701 | - | 21.598.960 | - |

4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Số đầu năm | Phải nộp trong năm | Đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|--|------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | (4.807.752) | 462.887.413 | 316.574.127 | 141.505.534 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (38.343.054) | 245.387.529 | 183.466.481 | 23.577.994 |
| Thuế thu nhập cá nhân | | 8.508.754 | 8.508.754 | - |
| Thuế tài nguyên | (2.096.571) | | | (2.096.571) |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất | | 51.832.381 | 51.832.381 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | (995.423.884) | 3.478.000 | 3.478.000 | (995.423.884) |
| Cộng | (1.040.671.261) | 772.094.077 | 563.859.743 | (832.436.927) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | TB, dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.169.998.546 | 595.240.714 | 590.053.170 | 30.420.000 | 3.385.712.430 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 2.169.998.546 | 595.240.714 | 590.053.170 | 30.420.000 | 3.385.712.430 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.120.423.022 | 426.759.347 | 590.053.170 | 30.420.000 | 2.167.655.539 |
| Tăng trong năm | 107.653.096 | 21.050.000 | - | - | 128.703.096 |
| - Trích khấu hao | 107.653.096 | 21.050.000 | - | - | 128.703.096 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 1.228.076.118 | 447.809.347 | 590.053.170 | 30.420.000 | 2.296.358.635 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.049.575.524 | 168.481.367 | - | - | 1.218.056.891 |
| Tại ngày cuối năm | 941.922.428 | 147.431.367 | - | - | 1.089.353.795 |

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.287.099.298 VND

6. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

| | Số cuối năm (VND) | | Số đầu năm (VND) | |
|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | GT có thể thu hồi | Giá gốc | GT có thể thu hồi |
| Giá trị rừng trồng | 7.395.396.131 | 7.395.396.131 | 6.538.323.538 | 6.538.323.538 |
| Cộng | 7.395.396.131 | 7.395.396.131 | 6.538.323.538 | 6.538.323.538 |

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Dự án Filitch TRSX 2012 (44 ha) | 366.080.000 | 366.080.000 |
| Dự án Filitch TRSX 2013 (79,9 ha) | 664.768.000 | 664.768.000 |
| Dự án Filitch TRPH 2012 (8,5 ha) | 141.440.000 | 141.440.000 |
| Công trình lâm sinh năm 2015 | - | 470.614.226 |
| Trồng và chăm sóc rừng trồng thay thế 60 ha | - | 1.518.856.400 |
| Công trình lâm sinh năm 2016 | 417.529.413 | - |
| Rừng thay thế năm 2 | 438.258.291 | - |
| Cộng | 2.028.075.704 | 3.161.758.626 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

8. Phải trả khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 18.000.000 | 18.086.165 |
| Dư Có TK 1388 | 18.000.000 | 18.086.165 |
| b) Dài hạn | 1.810.327.125 | 1.961.880.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.810.327.125 | 1.961.880.000 |
| <i>DA Filich TRSX 2012 (44ha)</i> | 366.080.000 | 366.080.000 |
| <i>DA Filich TRSX 2013 (79,9ha)</i> | 664.768.000 | 664.768.000 |
| <i>DA Filich TRSX 2012 (8,5 ha)</i> | 171.808.000 | 171.808.000 |
| <i>DA Filitch rừng sản xuất công ty 41.1 ha</i> | 213.720.000 | 213.720.000 |
| <i>DA Filitch rừng công ty 20ha</i> | 105.400.000 | 105.400.000 |
| <i>TK lập HS TR nghèo kiệt</i> | 181.750.000 | 181.750.000 |
| <i>Trồng rừng thay thế năm 2015</i> | 106.801.125 | - |
| <i>Kinh phí quản lý rừng</i> | - | 258.354.000 |
| Cộng | 1.828.327.125 | 1.979.966.165 |

Các khoản phải trả Filich là theo hợp đồng ký kết giữa Công ty với Ban quản lý dự án Phát triển lâm nghiệp tỉnh Lâm Đồng về trồng rừng sản xuất sau khi thác trắng.

9. Vay và nợ thuê tài chính

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Trung tâm khuyến công tỉnh Lâm Đồng (*) | 75.000.000 | 150.000.000 |
| Cộng | 75.000.000 | 150.000.000 |

(*) Là khoản vay để hỗ trợ sản xuất của Trung tâm khuyến công tỉnh Lâm Đồng, khoản vay này không tính lãi.

10. Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LN chưa phân phối VND | Nguồn vốn đầu tư XDCB VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 1.772.477.825 | 5.149.885.522 | 274.219.112 | 66.063.594 | 34.422.110 | 7.297.068.163 |
| Tăng vốn trong năm nay | - | 1.140.889.495 | - | - | - | 1.140.889.495 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 710.443.259 | - | 710.443.259 |
| Giảm vốn trong năm nay | - | (16.171.479) | - | - | - | (16.171.479) |
| Giảm khác | - | (105.400.000) | - | - | - | (105.400.000) |
| Số dư cuối năm trước | 1.772.477.825 | 6.169.203.538 | 274.219.112 | 776.506.853 | 34.422.110 | 9.026.829.438 |
| Tăng vốn trong năm nay (*) | - | 878.783.799 | - | - | - | 878.783.799 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 920.063.737 | - | 920.063.737 |
| Tăng vốn theo CV 5505/2016 (***) | - | 2.194.700.739 | - | (687.018.520) | - | 1.507.682.219 |
| Giảm vốn trong năm nay (**) | - | (21.711.206) | - | - | - | (21.711.206) |
| PPLN 2014+2015 | - | - | 6.606.359 | (6.606.359) | - | - |
| Trích quỹ KTPL | - | - | - | (82.882.064) | - | (82.882.064) |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | (18.224.098) | - | (18.224.098) |
| Số dư cuối năm nay | 1.772.477.825 | 9.220.976.870 | 280.825.471 | 901.839.549 | 34.422.110 | 12.210.541.825 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

(*) Là giá trị công trình lâm sinh hoàn thành năm 2015 đã được Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn kiểm tra, phê duyệt hoàn thành.

(**) Giảm theo diện tích rừng trồng được tính cho phép khai thác trong năm 2016.

(***) Theo công văn 5505/BTC-TCT về việc trích quỹ đặc thù từ lợi nhuận sau thuế bổ sung nguồn vốn trồng rừng ngày 25/04/2016 của Bộ Tài chính thì quỹ đặc thù này được bổ sung vốn điều lệ cho hoạt động trồng lại rừng theo phương án đã được phê duyệt. Theo đó, quỹ đặc thù đã trích từ những năm trước, Công ty hạch toán tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp.

11. Nguồn kinh phí

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nguồn kinh phí năm nay | 42.000.658 | 375.558 |
| Nguồn kinh phí PCCR, GKBVR, QL BVR | 625.637.779 | 1.017.775.514 |
| Nguồn vốn trồng rừng thay thế | 188.000.000 | 1.267.000.000 |
| Nguồn kinh phí để lại trồng rừng | 357.614.934 | 2.722.369.746 |
| Cộng | 1.213.253.371 | 5.007.520.818 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.996.353.271 | 3.794.321.055 |
| - Doanh thu bán hàng, thành phẩm | 5.816.353.271 | 3.734.321.055 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 180.000.000 | 60.000.000 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | 5.996.353.271 | 3.794.321.055 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 4.419.181.697 | 2.412.895.098 |
| Cộng | 4.419.181.697 | 2.412.895.098 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay | 331.314.300 | 121.154.700 |
| Cộng | 331.314.300 | 121.154.700 |

4. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán | - | 22.628.033 |
| Các khoản khác | 7.620.455 | 34.664.525 |
| Cộng | 7.620.455 | 57.292.558 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------|--------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 231.921.048 | 181.306.208 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 231.921.048 | 181.306.208 |

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng thành viên

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lương, các khoản thu nhập khác | 982.199.167 | 620.519.200 |
| Cộng | 982.199.167 | 620.519.200 |

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn thuế ATAX.

Lê Thị Thu Vân
Người lập biểu

Đinh Thị Thu
Kế toán trưởng



Vàng Huy Lượng
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 22/02/2017